

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2024
V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Việt D

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn T

Ông Nguyễn Việt T

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Cẩm V - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Phạm T - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 về “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa các D sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu M, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ

- Bị đơn: Anh Trần Đình D, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu M, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ

(Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, anh D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 15/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Đình D kết hôn ngày 04/12/2000, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng ở tại khu M, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung

sống, tình cảm vợ chồng hoà thuận hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh D thường xuyên uống rượu, không tu chí làm ăn. Mặc dù mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị và anh D đã sống ly thân từ đầu năm 2011 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Đình D.

Về con chung: Chị H và anh D có 02 con chung là Trần Quốc H, sinh ngày 20/9/2001 và Trần Minh H, sinh ngày 16/9/2003 (đã chết năm 2020). Hiện nay cháu H đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức đóng góp: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Đình D trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2024 như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định về thời gian kết hôn, quá trình chung sống của vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn như chị H trình bày đúng. Do trước đây anh có hay rượu chè nên vợ chồng có nhiều bất hòa. Tuy nhiên, hiện nay anh đã nhận ra những sai trái nên đã chừa đi làm và không uống rượu nữa. Nay chị H yêu cầu ly hôn, anh không nhất trí vì vẫn còn tình cảm yêu thương chị H, muốn chị H cho anh có cơ hội thay đổi bản thân để vợ chồng được đoàn tụ.

Về con chung: Anh và chị H có 2 con chung như chị H trình bày là cháu Trần Quốc H, sinh ngày 20/9/2001 và Trần Minh H, sinh ngày 16/9/2003 (đã chết năm 2020). Hiện nay cháu H đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức đóng góp: Anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của D sự, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên tòa cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật của D sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật, không có mặt

trong suốt quá trình giải quyết vụ án là vi phạm quy định tại khoản 15, 16 Điều 70; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.
Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trần Đình D.

Về con chung: Chị H và anh D có 02 con chung là cháu Trần Quốc H, sinh ngày 20/9/2001 và Trần Minh H, sinh ngày 16/9/2003 (đã chết năm 2020). Hiện nay cháu H đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức đóng góp: Chị H và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Buộc chị H chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Chị Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê giải quyết ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn. Bị đơn anh Trần Đình D đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu M, xã T, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trần Đình D đã được Tòa án triệu tập đến phiên toà hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các D sự.

[2] *Về nội dung:*

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đình D kết hôn ngày 04/12/2000, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Hôn nhân giữa chị H và anh D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, qua lời trình bày của D sự và xác minh tại xã T thì xác định được: Chị H và anh D xảy ra mâu thuẫn từ đầu năm 2011, nguyên nhân do anh D hay rượu chè, không chịu tu chí làm ăn. Vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2011, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Vợ chồng sống ly thân đã lâu nhưng anh D không có biện pháp gì để cải thiện tình cảm giữa chị H và anh D, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị H được ly hôn anh D là phù hợp thực tế và đúng với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

2.2. *Về con chung*: Chị H và anh D có 02 con chung là cháu Trần Quốc H, sinh ngày 20/9/2001 và Trần Minh H, sinh ngày 16/9/2003 (đã chết năm 2020). Hiện nay cháu H đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Chị H và anh D không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; 56; 57 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trần Đình D.

2. *Về con chung*: Chị H và anh D có 02 con chung là cháu Trần Quốc H, sinh ngày 20/9/2001 và Trần Minh H, sinh ngày 16/9/2003 (đã chết năm 2020). Hiện nay cháu H đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đình D không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0004825 ngày

26/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đình D vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các D sự;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Việt Dũng